

TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY VỀ CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN

Nguyễn Đăng Tiến*

Cùng với sự tìm hiểu giới tự nhiên và cuộc sống xã hội, kể từ khi loài người ra đời, một vấn đề luôn được đặt ra là tìm hiểu chính bản thân mình. Nhiều câu hỏi được nêu lên: Con người từ đâu sinh ra? Quan hệ giữa con người với tự nhiên, con người với con người như thế nào? Mục đích cuộc sống của con người là gì? Liệu con người có hạnh phúc trong cuộc sống trần thế này không hay chỉ tìm thấy nó ở một thế giới khác khi chết? v.v... Có khá nhiều kiến giải khác nhau để trả lời những câu hỏi đó. Cũng như ở phương Đông¹ triết học phương Tây cũng có nhiều trường phái tìm cách lý giải vấn đề này qua các thời kỳ lịch sử, từ cổ đại đến nay.

1. Từ thời cổ đại đến thời kỳ chiếm hữu nô lệ:

Ngay từ thời kỳ tiền triết học², vấn đề này đã được đề cập qua các tôn giáo nguyên thủy, các truyền thuyết, thần thoại, sử thi, anh hùng ca và việc thờ cúng tổ tiên. Đó là những quan niệm mang nặng tính chất thần bí, siêu hình bởi con người còn quá lạc hậu, run sợ trước các lực lượng tự nhiên hùng dữ không lấy gì chống đỡ nổi. Người ta cho rằng đã có một sức mạnh siêu nhiên tạo ra con người và vạn vật, luôn có quyền định đoạt số phận của cả vật lẫn người. Tuy vậy, con người luôn mơ ước có sức mạnh lớn lao để tồn tại, vượt lên mọi khó khăn, đem lại cho mình một cuộc sống bình an, hạnh phúc. Mối quan hệ chặt chẽ giữa thần và người, những nhân vật nửa thần nửa người trong thần thoại chứng tỏ con người muốn gắn mình với tự nhiên. Arixtôt trong cuốn "Siêu hình học" đã nói rõ con người liên quan với tự nhiên và nguồn gốc con người bắt nguồn từ tự nhiên.

Triết học Hy - Lạp cổ đại³ xuất hiện vào thế kỷ VI TCN. Nó đánh dấu bước phát triển

mới của tư tưởng con người, từ cảm nhận vũ trụ trực quan đến thế giới quan mang tính khái quát, trừu tượng của tư duy. Triết học Hy - Lạp cổ điển có 4 đặc điểm:

1. Mang tính chất giai cấp sâu sắc, phục vụ giai cấp chủ nô. Nô lệ bị coi là công cụ biết nói.

2. Đề cập tới mọi vấn đề thế giới quan cơ bản của con người và tự nhiên.

3. Coi trọng vấn đề con người, coi con người là tinh hoa cao quý nhất của tạo hóa.

4. Mang tính biện chứng sơ khai và duy vật tự phát. Hê-ra-clit đưa ra một chân lý nổi tiếng: "Trong cùng một thời điểm, sự vật vừa là nó lại vừa là cái khác". Vì vậy "Không thể tắm hai lần trong một dòng sông".

Triết học Hy - Lạp bao gồm nhiều trường phái khác nhau: Trường phái Milê (Hêraclit, Talét, Anaximan, Anaximên), trường phái Pitago, trường phái Êlê (Xê nôphan, Pacmênit, Zê nôn, Empêđôc, Anaxago, Đê môcrit). Trường phái ngụy biện (Protago, Xôcrát, Platông, Arixtôt), trường phái Êpicuya, trường phái Xtôich.

Các trường phái này có nhiều quan điểm khác nhau, song đều rất quan tâm đến bản chất, nguồn gốc của thế giới, vạn vật và con người.

Về bản chất, nguồn gốc của thế giới và con

* Nguyên cán bộ Viện KHGD, nay là Viện Chiến lược và CTGD.

người, các nhà duy vật có những kiến giải khác nhau. Có người cho rằng thế giới sinh ra từ nước (Talét), có người cho là từ không khí (Anaximenes), từ Apeiron (Anaximan)⁴, từ lửa (Héraclit), từ đất (Xênôphan), thậm chí từ các con số (Pitago). Sau đó, lại có những người quan niệm thế giới bắt nguồn từ sự tổng hợp của nhiều thứ như lửa + không khí + nước + đất (Empêdoclê) hoặc từ nhiều bản nguyên khác nhau tạo ra trí tuệ của thế giới gọi là NUS⁵, từ nguyên tử (Đêmocrit). Cũng có triết gia thờ ơ với vấn đề nguồn gốc của tự nhiên, vũ trụ mà chỉ quan tâm đến vấn đề con người (Xôcorát).

Các nhà duy tâm lại quan niệm về bản nguyên thế giới bắt nguồn từ các ý niệm, từ linh hồn vũ trụ (Platon) hoặc từ bốn nguyên nhân cơ bản tạo ra các vật là hình dạng, vật chất, vận động và mục đích (Arixtôt)⁶.

Bước vào thời kỳ chiếm hữu nô lệ, các nhà triết học quan tâm nhiều hơn đến vấn đề sinh vật, con người và linh hồn con người. Vào thế kỷ VII và VI TCN, phái duy vật sơ khai cho rằng ban đầu mọi sinh vật đều xuất hiện dưới biển, sau đó một số loại lên sống trên cạn. Còn con người sinh ra từ một loài cá to, lúc nhỏ ở dưới nước, lớn lên sống ở trên đất liền. Một quan điểm khác cho rằng con người sinh ra bắt nguồn từ một bản nguyên vật chất xác định như nước, lửa, không khí, apeiron hoặc hai bản nguyên vật chất như đất và nước, lửa và đất, hoặc do nhiều bản nguyên vật chất hợp lại. Như vậy, con người là một bộ phận của tự nhiên, hòa đồng với tự nhiên và vũ trụ. Ngay cả linh hồn cũng không có gì khác biệt. Hê-ra-clit coi linh hồn giống như không khí, đất và nước, đều là những trạng thái biến đổi của lửa mà thôi. Pacmênit thì cho rằng linh hồn được tạo nên từ đất và lửa. Không quỳ gối, run sợ trước sức mạnh tự nhiên như xưa, con người của xã hội Hy Lạp cổ đại đã ước muốn nhận thức được tự nhiên và sức mạnh bên ngoài của nó. Các nhà triết học tự nhiên, với chủ nghĩa duy vật thô sơ, bắt đầu giải thích nhận thức của con người và khả năng

nhận thức đó. Hêraclit nói:

"Tư duy là một giá trị vĩ đại, và sự thông thái chính là ở chỗ nói lên chân lý, ở chỗ lắng nghe tự nhiên rồi hành động thích hợp với tự nhiên".

Bên cạnh đó, trường phái Pitago mở đầu cho khuynh hướng triết học duy tâm Hy Lạp cổ đại, quan niệm rằng chính những con số đã thiết lập nên trật tự vũ trụ, trật tự xã hội. Trường phái này cho rằng linh hồn con người là bất tử, chỉ tạm trú trong cơ thể các sinh vật và con người. Thể xác mất đi, linh hồn sẽ chuyển nhập sang một cơ thể khác để thực hiện việc tái sinh. Còn các nhà nguyên tử luận thì cho rằng sự sống không phải do thần thánh tạo ra mà cấu tạo từ nguyên tử. Linh hồn cũng mang tính vật chất, đó là sự kết hợp của các nguyên tử hình cầu rất năng động. Chết không phải là sự tách linh hồn khỏi cơ thể mà là sự phân tán tự nhiên của các nguyên tử của cơ thể và của linh hồn. Vì vậy khi cơ thể chết, linh hồn cũng chết theo. Đêmocrit, đại biểu của nền dân chủ chủ nô, quan niệm cuộc sống của con người dù nghèo khổ trong chế độ đó còn hơn hạnh phúc dưới thời quân chủ. Trong khi đó, những nhà nguy biện lại hướng hoạt động của mình vào các lĩnh vực giáo dục, diễn giảng, tòa án, coi nhiệm vụ của mình là dạy cho con người biết suy nghĩ, biết nói và làm có đạo đức. Triết học và khoa học - theo họ - phải trở thành những nhân tố có hiệu lực để cải thiện cuộc sống con người. Đối tượng của triết học và khoa học phải là nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ giữa con người với tự nhiên. Họ đề cao lý tính, coi vị trí hàng đầu của con người là phải nâng cao nhận thức và sự thông thái. Nhưng con người cũng còn là một thực thể hoạt động văn hóa, sáng tạo ra thế giới kỹ thuật và đạo đức nữa.

Trong tác phẩm "Thuật hùng biện", Arixtôt đã nêu ra quan niệm bình đẳng giữa người và người: "Thượng đế tạo ra mọi người đều là người tự do, tự nhiên không biến ai thành người nô lệ cả"(Arixtôt,

1373:36).

Xôcrát là người theo phái nguy biến, đại biểu cho giai cấp chủ nô quý tộc, đối lập với trường phái Ê-lê. Ông bác bỏ triết học tự nhiên, cho rằng triết học dùng để nghiên cứu cái tối, cái tinh thần chủ quan, để từ đó đi tới tinh thần khách quan (lý tưởng thân thánh). Bởi vậy mà tinh thần là cái thứ nhất, tự nhiên là cái thứ hai không cần lưu ý. Như thế ông đã thu hẹp triết học cũ thành đạo đức duy tâm tôn giáo, thành học thuyết về linh hồn. Linh hồn là cái có tính chất quý thần và hướng thượng. Đạo đức chỉ có ở một số ít người ưu tú là quý tộc chủ nô, còn nô lệ chỉ là đám dân đen không có đức hạnh.

Platôn đã đưa học thuyết này phát triển cao hơn nữa. Chủ nghĩa duy tâm của ông quan niệm mọi vật, mọi người trong thế giới tự nhiên đều bắt nguồn từ thế giới vĩnh cửu, không vận động, không biến đổi của thế giới ý niệm. Chỉ có thế giới ý niệm mới tồn tại chân chính, mọi vật thể cảm tính khác chỉ là cái bóng của nó. Vì thế thân thể con người là nhà tù của linh hồn. Khi con người mất đi, linh hồn sẽ thoát khỏi thể xác để trở về với thế giới ý niệm. Cũng như Xôcrát, ông khẳng định đạo đức chỉ có ở giai cấp quý tộc, thường dân chỉ đạt tới đạo đức tiêu cực, đạo đức khuất phục. Còn nô lệ không phải là con người nên không thể có đời sống đạo đức.

Triết học Hy Lạp đạt tới đỉnh cao nhất ở thời Arixtốt. Ông có cách lý giải khác về linh hồn. Theo ông, linh hồn gắn với sinh vật ở những mức độ khác nhau: Thực vật có linh hồn thực vật, động vật có linh hồn cảm tính, còn con người có linh hồn lý tính. Linh hồn là cái đầu tiên và cái cuối cùng của một cơ thể sống. Không có linh hồn, cơ thể sẽ rữa nát, không thể tồn tại. Như vậy "linh hồn là bản nguyên của cơ thể sống..., của vận động" (Arixtốt I, 4, 415, b7-12).

2. Từ thời kỳ phong kiến tới thời kỳ Phục hưng

Sự đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm tiếp tục kéo dài qua các thời kỳ

suy tàn của xã hội cổ Hy-La, dẫn đến ý thức hệ tôn giáo và thần học dần chiếm địa vị thống trị. Một tôn giáo mới xuất hiện bắt nguồn từ phong trào đấu tranh của những người nghèo khổ. Đó là *Cơ đốc giáo*. Nó hình thành, phát triển và trở thành quốc giáo ngay trong thời kỳ đế quốc La mã. Và suốt trên mười thế kỷ của chế độ phong kiến châu Âu, Cơ đốc giáo đã độc quyền chi phối toàn bộ đời sống văn hóa tinh thần. Hệ thống quan điểm triết học của Cơ đốc giáo về con người tập trung nói về sự sáng tạo ra thế giới của đức Chúa Trời, về tội tổ tông của con người, sự chuộc tội, sự chân đất của Chúa đối với con người, sự phục sinh sau khi chết ở thế giới bên kia.

Triết học của xã hội phong kiến Tây Âu trung cổ có thể chia làm ba giai đoạn:

- Giai đoạn đầu,
- Giai đoạn hưng thịnh,
- Giai đoạn suy thoái.

Ở giai đoạn đầu, xuất hiện hai trường phái đối lập:

Phái Duy thực luận trung cổ - đại biểu là Giảng-xi-cốt Ô-ri-gien-nơ (810-877) - coi Thượng đế là sáng tạo, Chúa Trời là đấng vừa bị sáng tạo, vừa sáng tạo, còn vạn vật và con người là đối tượng hoàn toàn bị sáng tạo.

Phái Duy danh luận cực đoan với Pi-e A-bơ-la đứng đầu (1079-1142) đã chống lại phái trên và bị nhà thờ Cơ đốc giáo kết tội là "Kẻ chống Chúa Trời".

Ở giai đoạn hưng thịnh (thế kỷ XII, XIII) xuất hiện hai dòng đạo khất sĩ là dòng Đô-mi-nich và dòng Phơ-răng-xít. Họ đã biến học thuyết của Arixtốt thành cơ sở giáo lý của đạo Thiên chúa nhằm chống lại các triết học tiến bộ, trấn áp các phong trào đối lập. Đồng thời, tòa án tôn giáo được thiết lập làm cơ sở chính trị của Giáo hoàng và hệ tư tưởng nhà thờ.

Cũng trong thời kỳ này, triết học tiến bộ của nhà bác học Ả-Rập là A-vơ-rô-Ét (1126-1198) đã tác động mạnh đến việc giải phóng khoa học. Để chống lại, nhà thờ đã sử

dụng triết học của Bô-na-ven-tu-ra (dòng Đô-mi-ních) làm vũ khí, cho rằng mọi tri thức đều phải phụ thuộc vào thần học. Ông này kết luận rằng so với Thượng đế, mọi sự thông thái của con người chỉ là điều ngu xuẩn. Hai nhà triết học kinh viện lớn nhất của thời kỳ hưng thịnh này là Tô-mát Đa-canh (1225-1274) và Đôn-xcôt (1265-1308).

Theo Tô-mát Đa-canh, Thượng đế là tối cao, là "quy luật vĩnh cửu", mọi cái đều do Thượng đế quyết định. Cuộc sống trần thế chỉ là sự chuẩn bị cho cuộc sống tương lai của con người ở thế giới bên kia. Ông coi Quốc vương là người điều khiển, người sáng tạo ra Nhà nước, quyền thống trị là do "ý chí của Thượng đế quy định". Ông ủng hộ nhà thờ, ca ngợi Giáo hoàng, bảo vệ sự phân chia đẳng cấp trong xã hội. Cả Tô-mát Đa-canh lẫn Đôn-xcôt đều đề cao tôn giáo hơn lý trí.

Ở giai đoạn suy thoái (thế kỷ XIII-XIV), xuất hiện trào lưu tư tưởng chống triết học kinh viện, đề xướng khoa học thực nghiệm.

Nhà triết học nổi tiếng người Anh là R.Bê-Con (1214-1294), mặc dù còn chịu ảnh hưởng của Platôn và Ô-guyt-xtanh về "lý trí hoạt động tiên nghiệm", song ông đã kịch liệt phê phán phương pháp kinh viện, đề cao ý nghĩa của kinh nghiệm, coi đó là chân lý, coi trọng khoa học, nhất là vật lý học. Đến thế kỷ XIV, Guy-ôm Ốc-cam (1300-1350) tuyên bố Giáo hoàng chỉ là một chức vụ tạm thời và không phải lúc nào cũng đúng. Chỉ có Quốc vương thế tục mới là vị chúa tối cao của đất nước. Theo ông, phải tách rời hoạt động của thế quyền và thần quyền. Mặc dù vẫn còn mang tính chất thỏa hiệp, song ông đã thể hiện sự chống đối quyết liệt tư tưởng chính thống của nhà thờ Thiên chúa giáo. Cái cốt lõi của triết học Ốc-cam là chủ nghĩa duy danh có khuynh hướng duy vật. Có thể nói đến giữa thế kỷ XIV, người ta có thể thấy sự tan vỡ của triết học kinh viện và sự mất dần tác dụng của nó.

Bàn về đạo đức con người, Ốc-cam phủ nhận sự khác nhau tuyệt đối giữa *thiện* và *ác*. Theo ông, ý chí của Thượng đế có thể

biến hành vi tội lỗi của con người thành hành vi tốt đẹp.

Tóm lại, xã hội phong kiến Tây Âu trung cổ là một xã hội bị thống trị bởi hệ tư tưởng tôn giáo. Triết học chính thống của nó là chủ nghĩa kinh viện, thẩm nhuận chủ nghĩa duy tâm. Mục đích tối cao của nó là phục vụ tôn giáo, nhà thờ, xuyên tạc các khuynh hướng triết học cổ đại, nhất là xuyên tạc tư tưởng của Arixtôt.

Bên cạnh đó, đã xuất hiện các xu hướng triết học duy vật, thể hiện qua các phong trào tà giáo chống lại nhà thờ. Nó cũng là biểu hiện của phong trào nhân dân bị áp bức chống lại thế quyền và thần quyền.

Có thể nói, xã hội phong kiến Tây Âu trung cổ và nền triết học của nó hoàn toàn không phải là sự sụp đổ, đứt đoạn của tiến trình lịch sử. Tuy nó có kìm hãm, làm trì trệ quá trình phát triển xã hội, song vẫn ẩn chứa sự chuẩn bị các nhân tố cho việc phục hưng các học thuyết duy vật thời cổ đại và cho sự phát triển của giai đoạn tiếp theo.

3. Từ thời kỳ Phục hưng đến thời kỳ cận đại

Hai người mở đầu cho thời kỳ này là *Ni-cô-lai Kuzan* (1401-1464) và *Ni-cô-lai Cô-pec-ních* (1473-1543).

Ni-cô-lai Kuzan - xuất thân trong một gia đình đánh cá ở miền Nam nước Đức - chịu ảnh hưởng sâu sắc của chủ nghĩa nhân đạo và phái Pla-tôn ở Ý. Ông là người đầu tiên kịch liệt phê phán giáo lý thời trung cổ, mở đầu cho thời kỳ phục hưng. Với quan điểm tự nhiên thần luận, ông quan niệm Thượng đế không phải là một cá nhân, một vật cụ thể nào mà là bản chất vô hạn của Thế giới. Con người - theo ông - là sản phẩm tối cao và tinh túy nhất trong sự sáng tạo của Thượng đế - Con người (Deus - Human). Ở đây, con người không chỉ là một sinh vật cao cấp mà còn là một Thượng đế - Con người đang thường xuyên tác động vào các sự vật tự nhiên. Ông khẳng định nhận thức của con người chỉ là sự tương đối.

Nổi tiếp Kuzan, Ni-cô-lai Cô-pec-ních đã làm đảo lộn nhận thức đương thời với thuyết nhật tâm, coi mặt trời là trung tâm của vũ trụ, đối lập hoàn toàn với thuyết địa tâm của A-ri-xtốt và Ptô-lê-mê. Mặc dù còn nhiều hạn chế, thuyết nhật tâm đã có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của triết học và khoa học thời kỳ này.

Ph.Ăng-ghe-n đã nhận định:

"Hành vi cách mạng mà khoa học tự nhiên dùng để tuyên bố sự độc lập của mình... chính là việc xuất bản tác phẩm bất hủ, trong đó, Cô-pec-ních - tuy với một thái độ rụt rè - đã thách thức quyền uy của giáo hội trong các vấn đề của tự nhiên. Từ đó trở đi, khoa học tự nhiên mới được giải phóng khỏi thần học..." (C.Mác-Ph.Ăngghen, 1983: 466-467).

Vào thế kỷ XIV-XV, Ý đã đạt tới sự phát triển cường thịnh về kinh tế - xã hội, đặc biệt là về văn hóa, khoa học. Về triết học, các tư tưởng nhân đạo (humanista) đã hết sức đề cao con người. Hầu hết các triết gia đều đi theo tự nhiên thân luận, phủ nhận Thượng đế là đấng tối cao sáng tạo ra thế giới của Ki-tô giáo⁷. Tư tưởng nhân đạo đã khơi dậy mọi tinh hoa của nền văn minh cổ đại, ca ngợi sức mạnh và vẻ đẹp của con người.

Như vậy, các nhà nhân văn chủ nghĩa Ý đã làm đảo lộn vũ trụ quan và nhân sinh quan của Ki-tô giáo. Ở đây, con người đã không lấy Thượng đế mà là chính mình làm trung tâm và thước đo tất cả mọi vật.

Mọi giá trị hiện thực của con người được đề cao. Hình ảnh con người ngẩng cao đầu đòi tự do, công lí, không khuất phục trước mọi khó khăn, trở ngại đã trở thành phương châm tư tưởng và văn hóa. Nó được mọi tầng lớp tiến bộ, nhất là thị dân ủng hộ, nhằm xóa bỏ mọi xiềng xích của giáo lý trung cổ. Những nhà tư tưởng lớn của thời này phải kể đến Lê-ô-na đờ Vành-xi (1452 - 1519), Bru-nô (1548 - 1600), Ga-li-lê-ô Ga-li-lê (1564 - 1642). Họ đề cao trí tuệ của con người (Bru-nô), coi con người là vũ khí vĩ

dại nhất của tạo hóa, biết sáng tạo ra các sự vật mới để phục vụ cho cuộc sống của mình (L.đờ Vành xi).

Tuy nhiên, họ không cho kinh thánh là sai mà chỉ phê phán những người diễn giải ra nó đã hiểu sai, bóp méo nội dung tích cực của nó (G. Galilê).

Bước vào thế kỉ XVI, mầm mống tư bản chủ nghĩa xuất hiện ở nhiều nước (Anh, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha...), trong đó Anh trở thành cường quốc, có nền sản xuất công trường thủ công tư bản chủ nghĩa phát đạt nhất. Các cuộc xâm lược địa đưc đẩy mạnh nhằm mở rộng thị trường. Đồng thời, sự phát triển về tư tưởng văn hóa cũng đạt tới đỉnh cao là chủ nghĩa nhân đạo.

Những nhà tư tưởng tiến bộ thời kỳ này mong muốn xây dựng một xã hội mới phồn vinh, thịnh vượng, đem lại hạnh phúc cho tất cả mọi người. Trong số đó, nổi bật lên là Tô-mát Mo-rơ (người Anh: 1478-1535) và Tô-ma-đô Căm-pa-ne-la (người Ý: 1868-1939). Tô-mát Mo-rơ, người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng, đã kịch liệt lên án chế độ "cừu ăn thịt người"⁸ ở Anh. Ông tuyên bố: "Ở đâu có tư hữu thì ở đó tiên là thước đo tất cả, làm sao mà ở đó có được sự công minh và công việc đúng đắn" (Tô-mát - Mo-rơ, 1978: 78). Trong tác phẩm "Utôpia", ông xây dựng một xã hội mới trong đó lấy sở hữu cộng đồng làm nền tảng, không có sở hữu tư nhân và tiền tệ, mọi sản phẩm làm ra được phân phối đều cho mọi người. Ai cũng phải lao động, song mỗi ngày chỉ làm 6 giờ, thời gian còn lại dùng để phát triển nhân cách về mọi mặt. Mọi thành viên trong xã hội đều bình đẳng, lao động trí óc và lao động chân tay đều được quý trọng. Nó vừa là nhu cầu của cuộc sống, vừa là nhu cầu của đạo đức.

Tô-ma-đô Căm-pa-ne-la chủ trương cải tạo lại toàn bộ xã hội mới đảm bảo cho con người có hạnh phúc. Ông cũng xây dựng một mô hình xã hội lý tưởng qua các tác phẩm "Thành phố mặt trời". Tuy nhiên, trong việc xóa bỏ chế độ tư hữu, ông lại có

thái độ cực đoan là đồng thời phải triệt tiêu gia đình, nơi nảy sinh ra sở hữu tư nhân. Hơn thế, theo ông, xã hội tương lai phải được quản lý chặt chẽ bằng phương pháp nhân chủng học. Cuộc sống trong "Thành phố Mặt trời" cũng tương tự như trên hòn đảo "Utôpia", song ở đây chính quyền gắn chặt với khoa học và tôn giáo.

Nhìn chung, đó là những quan niệm mang nặng tính chất không tưởng vì trong thực tế không có lực lượng nào trong xã hội thực hiện những ý đồ đó. Họ quan tâm đến cộng đồng nhưng lại quên mất lợi ích cá nhân trong cộng đồng đó. Thực chất đây là chủ nghĩa cộng sản cơ đốc giáo, song mang tính nhân đạo sâu sắc.

Tóm lại, trong thời kỳ Phục hưng, thần học và tôn giáo dần dần mất vai trò thống trị của nó. Tư tưởng nhân văn theo xu hướng đề cao con người và vì con người. Các giá trị văn hóa, nhất là các giá trị nghệ thuật được đặc biệt coi trọng. Nó chuẩn bị cho sự phát triển nhảy vọt về văn hóa tư tưởng trong thời kỳ cận đại ở Tây Âu.

Tài liệu tham khảo:

- 1 - Arixtôt - *Thuật hùng biện*, I, XIII, 1373, 36 (bản tiếng Nga).
- 2 - Arixtôt - *Về linh hồn*, I, 4, 415, b7-12 (bản tiếng Nga).
- 3 - *Các Mác - Ph.Ăngghen* - tuyển tập, t5, Nxb. Sự thật, H. 1983, tr.466-467.
- 4 - Tômát- Morơ, *Utôpia* - Matxcova,

1978, tr. 78 (bản tiếng Nga).

Chú thích:

1. Xem : Nguyễn Đăng Tiến: *Triết học phương Đông bàn về con người và phát triển*. Tạp chí Nghiên cứu Con người, số 3 năm 2007.

2. Trước khi có triết học, nhiều hình thái ý thức xã hội đã xuất hiện sớm hơn như đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật v.v...

3. Triết học, theo tiếng Hy Lạp cổ, Philosophia, có nghĩa là "Tình yêu sự thông thái".

4. Apeiron : là một cái vô định hình, vô cùng tận, tồn tại vĩnh viễn.

5. NUS : Theo Anaxago, khởi nguyên đầu tiên là NUS, tức là linh hồn, trí tuệ của thế giới. Nó vừa làm cho thế giới vận động, vừa nhận thức thế giới.

6. Ví dụ: Cái nhà sở dĩ có được là do *hình dạng* của nó (tức ý tưởng, đồ án về cái nhà do con người phác ra trước), *vật chất* (nguyên liệu để xây dựng nhà), *vận động* (hoạt động của thợ) và *mục đích* (để con người ở).

7. Ki-tô giáo: Cũng là đạo Cơ đốc (Pháp: Chrétien; Anh: Christianity).

8. Đầu thế kỷ XVII, chủ nghĩa tư bản phát triển ở Anh, xâm nhập vào nền kinh tế nông nghiệp. Trong quá trình tập trung ruộng đất, quý tộc địa chủ tư sản hóa đã cướp ruộng đất của nông dân để nuôi cừu, đuổi nông dân ra thành thị trở thành những người thất nghiệp. Hiện tượng này được gọi là "cừu ăn thịt người".

Đính chính số 3 – 2007

Bài Triết học phương Đông bàn về con người và phát triển

Trang	Cột	Dòng	In nhầm	Sửa lại
16	1	3 ↑	Ngaya	Naya
	1	2 ↑	Mimans	Mimansa
	2	18 ↓	Buddhison	Buddhism
17	1	1 ↑	hạ	hoả
18	1	3 ↑	hữu danh vật	hữu danh vạn vật
19	1	9 ↓	Mạc tử	Mặc tử
22	1	10 ↑	tới cổ	tối cổ